

Số: 58 /2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

SỞ TƯ PHÁP BÌNH DƯƠNG Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Số: 315
Ngày: 16/12/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chuyển: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Lưu hồ sơ số: ... Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 3 về chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 1032/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác nước dưới đất; giấy phép khai thác nước mặt; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu các loại phí:

| Stt | Loại phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----|--|-------------|----------------|
| 1 | Phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất: | | |
| | - Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Đề án | 1.100.000 |
| | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 2.600.000 |



| | | | |
|---|--|---------|------------|
| | - Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 5.000.000 |
| 2 | Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: | | |
| | - Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 1.400.000 |
| | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 3.400.000 |
| | - Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 6.000.000 |
| 3 | Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: | | |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm. | Đề án | 600.000 |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | Đề án | 1.800.000 |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 01m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm. | Đề án | 4.400.000 |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01m ³ /giây đến dưới 02m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm. | Đề án | 8.400.000 |
| 4 | Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước: | | |
| | - Lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm | Đề án | 600.000 |
| | - Lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Đề án | 1.800.000 |
| | - Lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 4.400.000 |
| | - Lưu lượng từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 8.400.000 |
| | - Lưu lượng trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi | Đề án | 11.600.000 |

| | | | |
|---|--|-------|------------|
| | trồng thủy sản. | | |
| | - Lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. | Đề án | 14.600.000 |
| 5 | Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. | Hồ sơ | 1.400.000 |

3. Tổ chức thu, nộp và quản lý:

a) Cơ quan trực tiếp thu phí.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thu phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b) Trách nhiệm của cơ quan trực tiếp thu phí.

- Niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí;
- Cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định;
- Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền phí thu được theo quy định hiện hành;
- Nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

c) Chi phí trang trải cho nhiệm vụ thăm định hồ sơ, đề án, báo cáo, thu phí do ngân sách Nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan trực tiếp thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

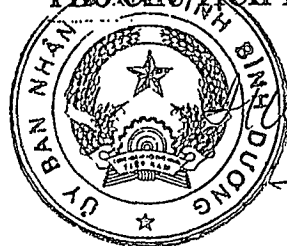
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ngành; *20*
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh, Website tỉnh BD;
- LĐVP, Tn, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *51*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỞNG TRỰC



Mai Hùng Dũng